Họ và tên: **Lớp:**

ĐỀ KIỂM TRA 15 PHÚT

Môn: TOÁN LỚP 7

Chủ đề: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH, QUY TẮC CHUYỂN VẾ

I. Phần trắc nghiệm khách quan

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Thực hiện phép tính: $12 - 3 \cdot (\frac{2}{3})^2$

A. 1 B. 8 C. $\frac{32}{3}$ D. $\frac{10}{3}$

Câu 2: Tìm số hữu tỉ x, biết $x - 0{,}5 = 1{,}5$.

A. 1 B. 2 C. -1 D. 1.0

Câu 3: Tính giá trị của biểu thức: $4\frac{1}{2} - 2 \cdot (\frac{1}{2} - 1)$

A. $\frac{11}{2}$ B. $\frac{7}{2}$ C. 5 D. $\frac{9}{2}$

Câu 4: Thực hiện phép tính: $(\frac{-2}{3})^2 \cdot (\frac{1}{4} + \frac{1}{2})$

A. $\frac{1}{3}$ B. $\frac{-1}{3}$ C. $-\frac{1}{6}$ D. $\frac{1}{6}$

Câu 5: Tìm x, biết $2x - \frac{1}{2} = \frac{3}{4}$.

A. $\frac{5}{8}$ B. $2\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{8}$ D. 1

Câu 6: Giá trị của biểu thức $A = |-1{,}5 \cdot (1 - \frac{1}{3}) - 1|$ là:

A. $\frac{1}{2}$ B. 2 C. -2 D. 0,5

Câu 7: Tìm x, biết $2{,}5 - 2 \cdot (x - 1) = 0{,}5$.

A. 1 B. 2 C. -1 D. 1,5

Câu 8: So sánh giá trị của hai biểu thức sau: $M = \frac{1}{2} + \frac{1}{3} \cdot \frac{1}{4}$ và

LIVEWORKSHEETS

$N = (\frac{1}{2} + \frac{1}{3}) \cdot \frac{1}{4}$.

A. $M <$ N B. $M >$ N C. $M =$ N D. Không thể so sánh

Câu 9: Một người đi xe máy với vận tốc 45 km/h trong 1,5 giờ. Sau đó, người đó nghỉ 30 phút rồi đi tiếp với vận tốc 50 km/h trong 1 giờ. Tổng quãng đường người đó đã đi được là:

A. 117,5 km B. 120 km C. 117,5 km D. 115 km

Câu 10: Tìm x, biết $|x - 0{,}5| + \frac{1}{2} = 1{,}5$.

A. x = 1,5 hoặc x = -0,5 B. x = 0,5 hoặc x = 1,5

C. x = 1,5 hoặc x = -0,5 D. x = 1

II. Phần tự luận

A. Điền khuyết

Yêu cầu: Điền số hoặc phân số thích hợp vào chỗ trống để được câu trả lời đúng.

Câu 11: Kết quả của phép tính $(\frac{1}{2})^2 - \frac{1}{4}$ là .....

Câu 12: Giá trị của biểu thức $15 - (\frac{3}{5})^0$ là .....

Câu 13: Để tìm x trong biểu thức $x - 1{,}5 = 3{,}5$, ta có

$x = 3{,}5 +$ ... $=$ ....

Câu 14: Giá trị của biểu thức $5 + 2 \cdot 3 - 4$ là .....

Câu 15: Để tìm x trong biểu thức $2x - \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$, ta có:

$2x = \frac{3}{4} +$ ... $=$ ... , suy ra $x = \cdots$.

B. Nối phương án đúng

Yêu cầu: Nối mỗi phương án ở Cột A với một phương án ở Cột B để được kết quả đúng.

LIVEWORKSHEETS

Câu 16:

Cột A		Cột B
a) $2 \cdot (\frac{1}{2})^2$		1. 2
b) $4 - (\frac{3}{4})^0$		2. 0
c) $1 - 2 \cdot \frac{1}{2}$		3. 3
d) $4 - 1 \cdot 2$		4. 0,5
		5. 5

Câu 17:

Cột A		Cột B
a) $15{,}5 - (\frac{1}{2})^2 \cdot 2$		1. 1
b) $12 : (\frac{3}{4})$		2. 15
c) $5 \cdot \frac{1}{5} + 0^5$		3. 2.5
		4. 16

Câu 18:

Cột A		Cột B
a) $x - 1 = 2$		1. 10
b) $2x = 20$		2. 3
c) $x + 2 = 4{,}5$		3. 2,5
d) $x - \frac{1}{2} = \frac{1}{2}$		4. 2
		5. 1

Câu 19:

Cột A		Cột B
a) x-1=1,5		1. 0
b) x-1=3,4		2. 2,5
c) x+2=2		3. 2,4
d) $x + 1 = 2{,}5$		4. 1,5
		5. 4,4

Tk: Thầy Thiệp

LIVEWORKSHEETS

Câu 20:

Cột A		**Cột B**
a) $(1,5)^2$		1. 0,25
b) $(0,5)^2$		2. 2,25
c) $2^2 - 1^2$		3. 3
d) $5^2 - 4^2$		4. 9
		5. 1

Tk: Thầy Thiệp

LIVEWORKSHEETS